

Số: /BTTTT-QLDN  
V/v Triển khai thử nghiệm thống kê, đo lường chỉ  
số kinh tế số của tỉnh/thành phố

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Ngày 9/7/2021, Bộ Thông tin và Truyền thông (Bộ TTTT) đã có Công văn số 2442/BTTTT-QLDN gửi dự thảo Bộ chỉ tiêu thống kê kinh tế số và đề nghị các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương: (1) Nghiên cứu và cho ý kiến góp ý đối với dự thảo; và (2) Tham khảo dự thảo Hệ thống chỉ tiêu kinh tế số này để thu thập, thống kê các số liệu và thử nghiệm đánh giá, đo lường kinh tế số của tỉnh.

Hiện nay Bộ TTTT đã nhận được ý kiến góp ý của nhiều cơ quan, tổ chức cho Bộ chỉ tiêu thống kê kinh tế số này. Trên cơ sở nghiên cứu, tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, Bộ TTTT đã hoàn thiện lại dự thảo Bộ chỉ tiêu thống kê, đo lường kinh tế số như tại Phụ lục kèm theo.

Hiện nay yêu cầu thực tế đòi hỏi cần sớm có số liệu thống kê, đo lường kinh tế số của từng địa phương để phục vụ cho việc xây dựng và triển khai các chương trình, kế hoạch chuyển đổi số, phát triển kinh tế số cũng như xây dựng số liệu báo cáo về kinh tế số, xã hội số tại địa phương. Do đó Bộ TTTT đề nghị các UBND tỉnh/thành phố chỉ đạo Sở TTTT chủ trì phối hợp với sở, ngành và các cơ quan liên quan tại địa phương, căn cứ dự thảo Bộ chỉ tiêu kinh tế số kèm theo văn bản này, khẩn trương triển khai ngay việc điều tra, thu thập số liệu để thử nghiệm đo lường, đánh giá kinh tế số của địa phương. Để thuận tiện cho việc thu thập số liệu và thực hiện thử nghiệm đánh giá, đề nghị thống nhất thời điểm lấy số liệu đến hết năm 2020 và thực hiện đánh giá thử nghiệm kinh tế số của tỉnh/thành phố năm 2020.

Đồng thời đề nghị các tỉnh/thành phố thông qua việc thử nghiệm thống kê, đo lường các chỉ số phát triển kinh tế số của địa phương để rút ra những ý kiến góp ý cho dự thảo Bộ chỉ tiêu kinh tế số gửi Bộ TTTT nhằm kịp thời tiếp thu, điều chỉnh và gửi Tổng cục thống kê hoàn thiện để chính thức ban hành.

Kết quả thử nghiệm thống kê, đo lường chỉ số kinh tế số của tỉnh/thành phố (các số liệu cần thu thập và kết quả đánh giá từng chỉ tiêu) và ý kiến góp ý cho dự thảo Bộ chỉ tiêu thống kê, đo lường kinh tế số đề nghị gửi về Bộ TTTT (Vụ Quản lý doanh nghiệp) trước ngày 30/9/2021.

Thông tin chi tiết đề nghị liên hệ Bà Chu Thị Tuyết Mai - Vụ Quản lý doanh nghiệp, SĐT: 0913080845, email: cttmai@mic.gov.vn.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý cơ quan./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Phạm Anh Tuấn;
- Thứ trưởng Nguyễn Huy Dũng;
- Sở TTTT tỉnh/thành phố;
- Lưu: VT, QLDN.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Huy Dũng**

## DỰ THẢO DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ KINH TẾ SỐ

(Phục vụ thử nghiệm thống kê, đo lường chỉ số phát triển kinh tế số tại tỉnh/thành phố trực thuộc TW)

(Kèm theo Công văn số /BTTTT-QLDN ngày tháng năm 2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông)

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Khái niệm, phương pháp tính	Đơn vị tính	Phân tổ chủ yếu	Kỳ lấy số liệu	Nguồn số liệu	Số liệu cần thu thập	Kết quả đánh giá của chỉ tiêu	
1	2	4	5		6	7	8	9	10	
	<b>I</b>	<b>Quy mô kinh tế số</b>								
1	1.1	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước	Là tỷ lệ phần trăm giữa tổng giá trị tăng thêm do kinh tế số tạo ra so với tổng sản phẩm trong nước trong kỳ báo cáo.	%	- Phân tổ theo Ngành kinh tế cấp 1 - Đối với lĩnh vực thông tin và truyền thông có phân tổ thêm: (1) Dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến (mã 1.12). (2) Công nghiệp ICT (mã từ 1.7 đến 1.10).	Năm (tính đến 31/12/2020)	- Điều tra khảo sát	1. Giá trị tăng thêm của kinh tế số tại địa phương; 2. GRDP của tỉnh		

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Khái niệm, phương pháp tính	Đơn vị tính	Phân tổ chủ yếu	Kỳ lấy số liệu	Nguồn số liệu	Số liệu cần thu thập	Kết quả đánh giá của chỉ tiêu
1	2	4	5		6	7	8	9	10
2	1.2	Tỷ lệ chi cho chuyển đổi số	Là tỷ lệ giữa mức chi cho chuyển đổi số trên tổng mức chi (bao gồm cả nguồn ngân sách và nguồn xã hội) trong kỳ báo cáo	%	-Phân tổ theo ngành kinh tế cấp 1. - Phân tổ theo nguồn kinh phí (ngân sách và xã hội).	Năm (tính đến 31/12/2020)	- Điều tra khảo sát; - Dữ liệu hành chính	1. Tổng mức chi của từng ngành kinh tế cấp 1 theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg. 2. Tổng mức chi ngân sách nhà nước. 3. Tổng mức chi ngoài ngân sách nhà nước. 4. Mức chi cho chuyển đổi số của từng ngành kinh tế cấp 1 theo QĐ 27/2018. 5. Mức chi cho CDS trong ngân sách nhà nước. 6. Mức chi cho CDS ngoài ngân sách nhà nước	

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Khái niệm, phương pháp tính	Đơn vị tính	Phân tổ chủ yếu	Kỳ lấy số liệu	Nguồn số liệu	Số liệu cần thu thập	Kết quả đánh giá của chỉ tiêu
1	2	4	5		6	7	8	9	10
3	1.3	Số lượng doanh nghiệp kinh tế số	<p>Doanh nghiệp kinh tế số bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Doanh nghiệp ICT/Viễn thông (là doanh nghiệp có ngành nghề chính thuộc lĩnh vực: phần cứng, phần mềm, dịch vụ CNTT, Viễn thông);</li> <li>- Doanh nghiệp nền tảng và kinh tế internet: là doanh nghiệp có ngành nghề chính là cung cấp dịch vụ nền tảng số hoặc kinh doanh dịch vụ trực tuyến trên Internet như dịch vụ nền tảng tìm kiếm trực tuyến, dịch vụ nền tảng trung gian trực tuyến, dịch vụ nền tảng mạng xã hội, dịch vụ nền tảng chia sẻ video, dịch vụ nền tảng liên lạc không dựa trên số điện thoại, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ quảng cáo trực tuyến, dịch vụ nền</li> </ul>	doanh nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Doanh nghiệp ICT/ Viễn thông;</li> <li>- Doanh nghiệp nền tảng số và kinh doanh trên Internet</li> </ul>	Năm (tính đến 31/12/2020)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều tra khảo sát;</li> <li>- Dữ liệu hành chính</li> </ul>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Số Doanh nghiệp ICT.</li> <li>2. Số doanh nghiệp Viễn thông.</li> <li>3. Số doanh nghiệp nền tảng và kinh tế internet.</li> </ol>	

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Khái niệm, phương pháp tính	Đơn vị tính	Phân tổ chủ yếu	Kỳ lấy số liệu	Nguồn số liệu	Số liệu cần thu thập	Kết quả đánh giá của chỉ tiêu
1	2	4	5		6	7	8	9	10
			tăng gọi xe trực tuyến, dịch vụ nền tảng chia sẻ trực tuyến, dịch vụ làm việc trực tuyến, các hoạt động chuyên gia; các hoạt động khác liên quan đến nền tảng số và kinh doanh trực tuyến;						
4	1.4	Tổng số lao động kinh tế số	Tổng số lao động kinh tế số = Số lượng lao động làm việc trong các doanh nghiệp ICT/Viễn thông + Số lượng lao động trong doanh nghiệp nền tảng số và kinh doanh trực tuyến trên internet + Số lượng lao động kỹ thuật ICT và kỹ thuật số trong các ngành kinh tế cấp 1 (trừ Thông tin và Truyền thông)	người	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số lượng lao động trong doanh nghiệp ICT/VT.</li> <li>- Số lượng lao động trong các doanh nghiệp nền tảng số và kinh doanh trên mạng internet.</li> <li>- Số lượng lao động kỹ thuật ICT và kỹ thuật số trong các ngành kinh tế cấp 1 (trừ Thông tin và Truyền thông)</li> </ul>	Năm (tính đến 31/12/2020)	- Điều tra khảo sát;- Phối hợp, chia sẻ.	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Số lượng lao động làm việc trong các doanh nghiệp ICT</li> <li>2. Số lượng lao động làm việc trong các doanh nghiệp Viễn thông;</li> <li>3. Số lượng lao động trong doanh nghiệp nền tảng số và kinh doanh trực tuyến trên internet;</li> <li>4. Số lượng lao động kỹ thuật ICT và kỹ thuật số trong các ngành kinh tế cấp 1 (trừ Thông tin và Truyền thông)</li> </ol>	

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Khái niệm, phương pháp tính	Đơn vị tính	Phân tổ chủ yếu	Kỳ lấy số liệu	Nguồn số liệu	Số liệu cần thu thập	Kết quả đánh giá của chỉ tiêu
1	2	4	5		6	7	8	9	10
5	1.5	Doanh thu từ dịch vụ viễn thông	Là tổng doanh thu dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo (gồm doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các doanh nghiệp viễn thông trong nước, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các đối tác nước ngoài hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho người sử dụng dịch vụ viễn thông là đối tượng thụ hưởng dịch vụ viễn thông công ích) theo hướng dẫn tại Thông tư số 21/2019/TT-BTTTT ngày 31/12/2019 của Bộ TTTT quy định về	tỷ đồng	- Tỉnh/thành phố TW	Năm (tính đến 31/12/2020)	- Điều tra khảo sát; - Dữ liệu hành chính	Doanh thu từ dịch vụ viễn thông	

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Khái niệm, phương pháp tính	Đơn vị tính	Phân tổ chủ yếu	Kỳ lấy số liệu	Nguồn số liệu	Số liệu cần thu thập	Kết quả đánh giá của chỉ tiêu
1	2	4	5		6	7	8	9	10
			thuyết minh doanh thu viễn thông.						
6	1.6	Tổng thuế và các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động dịch vụ viễn thông	Là tổng số tiền thuế và các khoản mà các doanh nghiệp phải nộp NSNN từ các hoạt động dịch vụ viễn thông tại mục mã số 1.5	tỷ đồng	- Tỉnh/thành phố TW	Năm (tính đến 31/12/2020)	- Điều tra khảo sát; - Dữ liệu hành chính.	1. Tổng số tiền thuế từ hoạt động dịch vụ viễn thông; 2. Tổng số các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động dịch vụ viễn thông	
7	1.7	Doanh thu từ cung cấp dịch vụ ICT	Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ liên quan đến ICT như tư vấn phần mềm, sửa chữa phần cứng... của các đơn vị, cá nhân.	tỷ đồng	- Tỉnh/thành phố TW	Năm, quý, tháng	- Điều tra khảo sát; - Dữ liệu hành chính	Doanh thu từ cung cấp dịch vụ ICT	
8	1.8	Doanh thu từ sản xuất, kinh doanh phần cứng	Doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, linh kiện, máy móc... ngành ICT của tất cả các doanh nghiệp.	tỷ đồng	- Tỉnh/thành phố TW - Toàn quốc	Năm, quý, tháng	- Điều tra khảo sát; - Dữ liệu hành chính	Doanh thu từ sản xuất, kinh doanh phần cứng	
9	1.9	Doanh thu từ sản xuất, gia công, xuất	Doanh thu từ sản xuất, gia công, xuất khẩu phần mềm của tất cả các doanh nghiệp, đơn vị, cá nhân.	tỷ đồng	- Tỉnh/thành phố TW - Toàn quốc	Năm, quý, tháng	- Điều tra khảo sát; - Dữ liệu hành chính	Doanh thu từ sản xuất, gia công, xuất khẩu phần mềm	



TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Khái niệm, phương pháp tính	Đơn vị tính	Phân tổ chủ yếu	Kỳ lấy số liệu	Nguồn số liệu	Số liệu cần thu thập	Kết quả đánh giá của chỉ tiêu
1	2	4	5		6	7	8	9	10
		khâu phần mềm							
10	1.10	Doanh thu từ sản xuất, kinh doanh thiết bị viễn thông	Doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, linh kiện, máy móc...thiết bị viễn thông của tất cả các doanh nghiệp.	tỷ đồng	- Tỉnh/thành phố TW - Toàn quốc	Năm, quý, tháng	- Điều tra khảo sát; - Dữ liệu hành chính	Doanh thu từ sản xuất, kinh doanh thiết bị viễn thông	
11	1.11	Tổng thuế và các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động công nghiệp ICT	là tổng số tiền thuế và các khoản mà các doanh nghiệp phải nộp NSNN từ các hoạt động công nghiệp ICT tại mục mã số từ 1.7 đến 1.10	tỷ đồng	- Tỉnh/thành phố TW	Năm (tính đến 31/12/2020)	- Điều tra khảo sát; - Dữ liệu hành chính	1. Tổng số tiền thuế từ hoạt động hoạt động công nghiệp ICT; 2. Tổng số các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động hoạt động công nghiệp ICT	

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Khái niệm, phương pháp tính	Đơn vị tính	Phân tổ chủ yếu	Kỳ lấy số liệu	Nguồn số liệu	Số liệu cần thu thập	Kết quả đánh giá của chỉ tiêu
1	2	4	5		6	7	8	9	10
12	1.12	Doanh thu dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến	Doanh thu từ tất cả các doanh nghiệp về kinh doanh nền tảng số và dịch vụ trực tuyến trên Internet như: doanh thu của nền tảng tìm kiếm trực tuyến, nền tảng trung gian trực tuyến, nền tảng mạng xã hội, nền tảng chia sẻ video, nền tảng liên lạc không dựa trên số điện thoại, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ quảng cáo trực tuyến, dịch vụ nền tảng gọi xe trực tuyến, dịch vụ nền tảng chia sẻ trực tuyến, dịch vụ làm việc trực tuyến, các hoạt động chuyên gia; các hoạt động khác liên quan đến nền tảng số và kinh doanh trực tuyến	tỷ đồng	Phân tổ theo: - Doanh nghiệp có tỷ lệ vốn điều lệ chi phối bởi nhà đầu tư trong nước; - Doanh nghiệp có tỷ lệ vốn điều lệ chi phối bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc doanh nghiệp nước ngoài kinh doanh xuyên biên giới;	Năm, quý, tháng	- Điều tra khảo sát; - Dữ liệu hành chính	Doanh thu dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến	

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Khái niệm, phương pháp tính	Đơn vị tính	Phân tổ chủ yếu	Kỳ lấy số liệu	Nguồn số liệu	Số liệu cần thu thập	Kết quả đánh giá của chỉ tiêu
1	2	4	5		6	7	8	9	10
13	1.13	Tổng thuế và các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nền tảng số và dịch vụ trực tuyến	là tổng số tiền thuế và các khoản mà các doanh nghiệp phải nộp NSNN từ doanh thu của các hoạt động dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến tại mục mã số 1.12	tỷ đồng	- Tỉnh/thành phố TW	Năm (tính đến 31/12/2020)	- Điều tra khảo sát; - Dữ liệu hành chính	1. Tổng số tiền thuế từ hoạt động kinh doanh nền tảng số và dịch vụ trực tuyến; 2. Tổng số các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nền tảng số và dịch vụ trực tuyến	
14	1.14	Tỷ lệ chi cho R&D về công nghệ số của doanh nghiệp trên tổng doanh thu	Là tỷ lệ giữa số tiền chi của doanh nghiệp (từ quỹ R&D hoặc nguồn khác) cho các hoạt động nghiên cứu phát triển và/hoặc mua bán các phát minh, sáng chế, kiến thức, công nghệ số trên tổng doanh thu trong kỳ báo cáo	%	Theo quy mô lao động của doanh nghiệp	Năm	- Điều tra khảo sát; - Phối hợp, chia sẻ	1. Số tiền chi của doanh nghiệp cho các hoạt động nghiên cứu phát triển và/hoặc mua bán các phát minh, sáng chế, kiến thức, công nghệ số; 2. Tổng doanh thu của doanh nghiệp	
15	1.15	Doanh thu lĩnh vực thương mại điện tử	Tổng doanh thu từ tất cả các doanh nghiệp về kinh doanh thương mại điện tử	tỷ đồng	- Tỉnh/thành phố TW	Năm (tính đến 31/12/2020)	- Điều tra khảo sát; - Dữ liệu hành chính	Doanh thu lĩnh vực thương mại điện tử	

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Khái niệm, phương pháp tính	Đơn vị tính	Phân tổ chủ yếu	Kỳ lấy số liệu	Nguồn số liệu	Số liệu cần thu thập	Kết quả đánh giá của chỉ tiêu
1	2	4	5		6	7	8	9	10
16	1.16	Tổng thuế và các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh thương mại điện tử	Là tổng số tiền thuế và các khoản mà các doanh nghiệp phải nộp NSNN từ hoạt động thương mại điện tử	tỷ đồng	- Tỉnh/thành phố TW	Năm (tính đến 31/12/2020)	- Điều tra khảo sát; - Dữ liệu hành chính	1. Tổng số tiền thuế từ hoạt động hoạt động kinh doanh thương mại điện tử; 2. Tổng số các khoản phải nộp NSNN từ kinh doanh thương mại điện tử	
<b>II. Hạ tầng số</b>									
17	2.1	Dung lượng băng thông Internet quốc tế	Tổng dung lượng băng thông quốc tế bao gồm các kết nối quốc tế thông qua các phương thức truyền dẫn cáp quang, sóng vô tuyến và vệ tinh lũy kế đến cuối kỳ báo cáo (đơn vị Gbit/s). Nếu lưu lượng không cân bằng, như lưu lượng chiều về (từ quốc tế về Việt Nam) và chiều ra (từ Việt Nam đi quốc tế) không bằng nhau thì lấy	Gbps	Toàn quốc	Quý	- Điều tra khảo sát; - Dữ liệu hành chính	Dung lượng băng thông Internet quốc tế	

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Khái niệm, phương pháp tính	Đơn vị tính	Phân tổ chủ yếu	Kỳ lấy số liệu	Nguồn số liệu	Số liệu cần thu thập	Kết quả đánh giá của chỉ tiêu
1	2	4	5		6	7	8	9	10
			lưu lượng cao nhất để sử dụng thống kê.						
18	2.2	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động băng rộng 3G, 4G, 5G	Là tỷ lệ số dân trong vùng, địa hình được phủ sóng di động băng rộng 3G, 4G, 5G/tổng số dân	%	- 3G, 4G, 5G; - Thành thị/nông thôn	Năm	- Điều tra khảo sát; - Dữ liệu hành chính	1. Số dân trong vùng, địa hình được phủ sóng di động băng rộng 3G, 4G, 5G 2. Tổng số dân	
19	2.3	Tỷ lệ dân số được phủ mạng kết nối băng rộng cáp quang	Là tỷ lệ giữa số dân sống trong các khu đã phủ mạng cáp quang băng rộng (khu dân cư, thôn, xóm đã có đường cáp quang internet băng thông rộng kéo đến) trên tổng dân số	%	Thành thị/nông thôn	Năm	- Điều tra khảo sát; - Dữ liệu hành chính	1. Số dân sống trong các khu đã phủ mạng cáp quang băng rộng 2. Tổng số dân	
20	2.4	Lưu lượng Internet băng rộng	Là lưu lượng được tạo ra bởi các thuê bao băng rộng trong kỳ báo cáo	GB	Thành thị/nông thôn	Năm	- Điều tra khảo sát; - Dữ liệu hành chính	Lưu lượng Internet băng rộng	
21	2.5	Tỷ lệ phủ sóng mạng 4G	là tỷ lệ diện tích được phủ sóng 4G trên tổng diện tích	%	Thành thị/nông thôn	Năm	- Điều tra khảo sát; - Dữ liệu	1. Diện tích các vùng, khu vực đã được phủ sóng 4G; 2. Tổng diện tích	

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Khái niệm, phương pháp tính	Đơn vị tính	Phân tổ chủ yếu	Kỳ lấy số liệu	Nguồn số liệu	Số liệu cần thu thập	Kết quả đánh giá của chỉ tiêu
1	2	4	5		6	7	8	9	10
							hành chính		
22	2.6	Tỷ lệ phủ sóng mạng 5G	Là tỷ lệ diện tích được phủ sóng 5G trên tổng diện tích	%	Thành thị/nông thôn	Năm	- Dữ liệu hành chính	1. Diện tích các vùng, khu vực đã được phủ sóng 5G; 2. Tổng diện tích	
23	2.7	Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính có kết nối băng thông rộng cáp quang.	Là tỷ lệ giữa số điểm phục vụ bưu chính có kết nối internet băng thông rộng cáp quang trên tổng số điểm phục vụ bưu chính	%	Thành thị/nông thôn	Năm	- Điều tra khảo sát; - Dữ liệu hành chính	1. Số điểm phục vụ bưu chính có kết nối internet băng thông rộng cáp quang; 2. Tổng số điểm phục vụ bưu chính.	
<b>III. Mức độ phổ cập phương tiện số</b>									
24	3.1	Số lượng thuê bao điện thoại	Tổng số thuê bao điện thoại	số thuê bao	Tỉnh/thành phố TW Thuê bao theo nhà mạng	Tháng	- Điều tra khảo sát. - Dữ liệu hành chính.	1. Tổng số thuê bao điện thoại.	
25	3.2	Tỷ lệ người sở hữu điện thoại di động	Số người sở hữu điện thoại di động trên tổng dân số trong kì báo cáo	%	- Tỉnh/thành phố TW - Phân theo điện thoại thông minh và điện thoại thường	Tháng	- Điều tra khảo sát	1. Số người sở hữu điện thoại di động. 2. Tổng dân số.	

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Khái niệm, phương pháp tính	Đơn vị tính	Phân tổ chủ yếu	Kỳ lấy số liệu	Nguồn số liệu	Số liệu cần thu thập	Kết quả đánh giá của chỉ tiêu
1	2	4	5		6	7	8	9	10
26	3.3	Số lượng thuê bao truy cập Internet băng rộng	Tổng số thuê bao truy cập Internet băng rộng	Số thuê bao	- Tỉnh/thành phố TW	Tháng	- Điều tra khảo sát	1. Tổng số thuê bao truy cập Internet băng rộng	
27	3.4	Tỷ lệ người sử dụng Internet	Số người sử dụng Internet tần suất ít nhất 1 lần/1 tuần trên tổng dân số	%	- Thành thị/nông thôn	Tháng	- Điều tra khảo sát - Dữ liệu hành chính	1. Số người sử dụng Internet tần suất ít nhất 1 lần/1 tuần. 2. Tổng dân số.	
28	3.5	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính	Là tỷ lệ của số lượng hộ gia đình/ tổng số hộ gia đình	%	- Thành thị/nông thôn	Tháng	- Điều tra khảo sát	1. Số lượng hộ gia đình. 2. Tổng số hộ gia đình.	
29	3.6	Tỷ lệ người dân có danh tính số	Là tỷ lệ người dân có danh tính số do tổ chức, doanh nghiệp có thẩm quyền cấp trên tổng dân số	%	- Thành thị/nông thôn	Tháng	- Điều tra khảo sát	1. Số người dân có danh tính số do tổ chức, doanh nghiệp có thẩm quyền cấp. 2. Tổng dân số.	
30	3.7	Tỷ lệ số thiết bị IOT cá nhân trên đầu người	Số thiết bị IOT cá nhân trên đầu người	%	- Thành thị/nông thôn	Tháng	- Điều tra khảo sát	1. Số thiết bị IOT cá nhân. 2. Tổng dân số.	
31	3.8	Tỷ lệ số thiết bị IOT công cộng	Số thiết bị IOT công cộng trên đầu người	%	- Thành thị/nông thôn	Tháng	- Điều tra khảo sát	1. Số thiết bị IOT công cộng 2. Tổng dân số	

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Khái niệm, phương pháp tính	Đơn vị tính	Phân tổ chủ yếu	Kỳ lấy số liệu	Nguồn số liệu	Số liệu cần thu thập	Kết quả đánh giá của chỉ tiêu
1	2	4	5		6	7	8	9	10
		cộng trên đầu người							
32	3.9	Số ứng dụng di động (apps) make in Việt Nam trên đầu người	Tỷ lệ số ứng dụng di động (app) do Việt Nam sản xuất được lưu hành trên mạng trên tổng dân số	số ứng dụng	Theo quốc gia	Tháng	- Điều tra khảo sát	1. Số ứng dụng di động (app) Makein Vietnam được lưu hành trên mạng 2. Tổng dân số	
33	3.10	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet	Số hộ gia đình có máy tính kết nối với đường truyền Internet trên tổng số hộ gia đình.	%	phân tổ chủ yếu: - cáp quang cố định, - kết nối băng rộng không dây	Tháng	- Điều tra khảo sát - Dữ liệu hành chính	1. Số hộ gia đình có máy tính kết nối với đường truyền Internet 2. Tổng số hộ gia đình	
34	3.11	Tỷ lệ hộ gia đình được gán địa chỉ số	Là tỷ lệ hộ gia đình được gán địa chỉ số trên tổng số hộ gia đình. Địa chỉ số là địa chỉ do cơ quan có thẩm quyền quy định, được gán cho các đối tượng cần gán địa chỉ số phục vụ công tác dẫn đường, chỉ đường thông qua bản đồ số	%	Theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Tháng	- Điều tra khảo sát;	1. Hộ gia đình được gán địa chỉ số 2. Tổng số hộ gia đình.	



TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Khái niệm, phương pháp tính	Đơn vị tính	Phân tổ chủ yếu	Kỳ lấy số liệu	Nguồn số liệu	Số liệu cần thu thập	Kết quả đánh giá của chỉ tiêu
1	2	4	5		6	7	8	9	10
35	3.12	Tỷ lệ doanh nghiệp có trang/cổng thông tin điện tử có chức năng cho phép đặt hàng trực tuyến	Là tỷ lệ giữa số lượng doanh nghiệp có trang/cổng thông tin điện tử có chức năng cho phép đặt hàng trực tuyến trên tổng số doanh nghiệp	%	- Phân tổ theo trang có tích hợp tính năng thương mại điện tử; trang có phiên bản cho thiết bị di động và trang khác - Phân tổ theo quy mô doanh nghiệp	Tháng	- Điều tra khảo sát;	1. Số lượng doanh nghiệp có trang/cổng thông tin điện tử 2. Tổng số doanh nghiệp	
36	3.13	Số doanh nghiệp có kết nối Internet băng rộng cấp quang	Tổng số doanh nghiệp có kết nối Internet băng rộng cấp quang trên tổng số doanh nghiệp	doanh nghiệp	Phân tổ theo quy mô DN	Tháng	- Điều tra khảo sát; - Dữ liệu hành chính	1. Tổng số doanh nghiệp có kết nối Internet băng rộng cấp quang	
37	3.14	Tỷ lệ trường học có Internet phục vụ cho học tập	Là tỷ lệ Số trường học có trang bị máy tính và đường truyền Internet phục vụ cho học tập trên tổng số trường học.	%	- Thành thị/nông thôn	Năm	- Điều tra khảo sát; - Dữ liệu hành chính	1. Số trường học có trang bị máy tính và đường truyền Internet phục vụ cho học tập 2. Tổng số trường học.	
38	3.15	Tỷ lệ trường học tổ chức học trực tuyến	Là tỷ số giữa số trường học có tổ chức học trực tuyến thường xuyên và tổng số trường học trong kỳ báo cáo	%	- Thành thị/nông thôn	Năm	- Điều tra khảo sát; - Dữ liệu hành chính	1. số trường học có tổ chức học trực tuyến thường xuyên 2. Tổng số trường học	

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Khái niệm, phương pháp tính	Đơn vị tính	Phân tổ chủ yếu	Kỳ lấy số liệu	Nguồn số liệu	Số liệu cần thu thập	Kết quả đánh giá của chỉ tiêu
1	2	4	5		6	7	8	9	10
		thường xuyên							
39	3.16	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản ngân hàng SDG 8.10.2	Là tỷ lệ Số người từ 15 tuổi trở lên đứng tên tài khoản ngân hàng trên tổng dân số	%	Nam/ nữ	Tháng	- Điều tra khảo sát; - Dữ liệu hành chính"	1. Số người từ 15 tuổi trở lên đứng tên tài khoản ngân hàng 2. tổng dân số	
40	3.17	Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa	Là tỷ số giữa số lượng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai hệ thống tư vấn khám, chữa bệnh từ xa và tổng số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của kỳ báo cáo	%	Theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Quý	- Dữ liệu hành chính	1. Số lượng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai hệ thống tư vấn khám, chữa bệnh từ xa 2. Tổng số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	
41	3.18	Tỷ lệ doanh nghiệp áp dụng công nghệ số vào sản xuất kinh doanh	Là số doanh nghiệp có áp dụng các công nghệ 4.0, công nghệ số bao gồm: công nghệ điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo AI, công nghệ chuỗi khối blockchain, công nghệ dữ liệu lớn	%	Phân tổ theo các doanh nghiệp có các ngành kinh doanh chính theo các ngành kinh tế cấp 1	Tháng	- Điều tra khảo sát;	1. Số doanh nghiệp có áp dụng các công nghệ 4.0, công nghệ số 2. Tổng dân số	

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Khái niệm, phương pháp tính	Đơn vị tính	Phân tổ chủ yếu	Kỳ lấy số liệu	Nguồn số liệu	Số liệu cần thu thập	Kết quả đánh giá của chỉ tiêu
1	2	4	5		6	7	8	9	10
			Bigdata vào hoạt động sản xuất kinh doanh/trên tổng số doanh nghiệp						
42	3.19	Tỷ lệ doanh nghiệp có áp dụng nền tảng số vào sản xuất kinh doanh	Là tỷ lệ tổng số doanh nghiệp có áp dụng nền tảng số vào sản xuất kinh doanh trên tổng số doanh nghiệp	%	Phân tổ theo các doanh nghiệp có các ngành kinh doanh chính theo các ngành kinh tế cấp 1	Tháng	- Điều tra khảo sát;	1. Tổng số doanh nghiệp áp dụng nền tảng số vào sản xuất kinh doanh 2. Tổng số doanh nghiệp	
43	3.20	Tỷ lệ doanh nghiệp đã xây dựng và triển khai chiến lược/kế hoạch chuyển đổi số	Doanh nghiệp đã xây dựng và triển khai chiến lược/kế hoạch chuyển đổi số trên tổng số doanh nghiệp	%	Phân tổ theo lĩnh vực kinh doanh chính của doanh nghiệp theo các ngành kinh tế cấp 1	Tháng	- Điều tra khảo sát;	1. Doanh nghiệp đã triển khai chuyển đổi số trên tổng số doanh nghiệp	

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Khái niệm, phương pháp tính	Đơn vị tính	Phân tổ chủ yếu	Kỳ lấy số liệu	Nguồn số liệu	Số liệu cần thu thập	Kết quả đánh giá của chỉ tiêu
1	2	4	5		6	7	8	9	10
<b>IV.Mức độ phổ cập dịch vụ trực tuyến</b>									
44	4.1	Tổng số chứng thư số đang hoạt động	Là số lượng chứng thư số (đã được các CA công cộng cấp cho người dân/tổ chức/doanh nghiệp) đang hoạt động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.	chứng thư	Phân tổ theo đối tượng được cấp chứng thư số (cá nhân/tổ chức, doanh nghiệp)	Tháng	Báo cáo định kỳ	1. Số lượng chứng thư số (đã được các CA công cộng cấp cho người dân/tổ chức/doanh nghiệp) đang hoạt động	
45	4.2	Số lượng dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Là số lượng các loại dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến	dịch vụ	-Trung ương, địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc tỉnh, huyện/quận, xã/phường)	Tháng	- Điều tra khảo sát;	1. Số lượng các loại dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến.	
46	4.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính	%	Tỉnh/thành phố TW	Năm	Dữ liệu hành chính	1. Số hồ sơ tiếp nhận và giải quyết trực tuyến; 2. Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính.	

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Khái niệm, phương pháp tính	Đơn vị tính	Phân tổ chủ yếu	Kỳ lấy số liệu	Nguồn số liệu	Số liệu cần thu thập	Kết quả đánh giá của chỉ tiêu
1	2	4	5		6	7	8	9	10
47	4.4	Tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến	Tỷ lệ giữa Số người áp dụng nộp hồ sơ, nhận kết quả thủ tục hành chính công qua thiết bị có kết nối internet trên tổng dân số trong kì báo cáo	%	-Trung ương, địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc tỉnh, huyện/quận, xã/phường)	Năm	- Điều tra khảo sát;	1. Số người áp dụng nộp hồ sơ, nhận kết quả thủ tục hành chính công qua thiết bị có kết nối internet. 2. Tổng dân số trong kì báo cáo.	
48	4.5	Tỷ lệ người dân có tài khoản trên mạng để giao dịch mua, bán hàng trực tuyến	Tỉ lệ số dân có ít nhất 1 tài khoản giao dịch trên các sàn thương mại điện tử hoặc nền tảng số để thực hiện mua, bán hàng trực tuyến trên tổng số dân	%	-Theo hoạt động mua hoặc bán hoặc cả 2 - tỉnh/thành phố TW	Năm	- Điều tra khảo sát;	1. Số dân có ít nhất 1 tài khoản để thực hiện mua, bán hàng trực tuyến. 2. Tổng số dân.	
49	4.6	Tỉ lệ người dân có tài khoản giải trí trên internet	Tỉ lệ giữa người dân có tài khoản của ít nhất 1 nền tảng giải trí trực tuyến (chơi game, xem phim ảnh,..) trên tổng dân số	%	Tỉnh/thành phố TW	Năm	- Điều tra khảo sát;	1. Số người dân có tài khoản của ít nhất 1 nền tảng giải trí trực tuyến (chơi game, xem phim ảnh,..). 2. Tổng dân số.	

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Khái niệm, phương pháp tính	Đơn vị tính	Phân tổ chủ yếu	Kỳ lấy số liệu	Nguồn số liệu	Số liệu cần thu thập	Kết quả đánh giá của chỉ tiêu
1	2	4	5		6	7	8	9	10
50	4.7	Tỉ lệ người dân sử dụng dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa	Tỷ lệ giữa số dân sử dụng các dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến, dịch vụ khám chữa bệnh từ xa trên tổng số dân	%	Tỷ lệ dân sử dụng: - Dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến; - Dịch vụ khám chữa bệnh từ xa.	Năm	- Điều tra khảo sát; - Dữ liệu hành chính	1. Số dân sử dụng các dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến, dịch vụ khám chữa bệnh từ xa 2. Tổng số dân	
51	4.8	Tỷ lệ người Việt Nam có tài khoản sử dụng mạng xã hội	Số người dân Việt Nam có tài khoản mạng xã hội trên tổng dân số	%	Tỉnh/thành phố TW	Năm	- Điều tra khảo sát;	1. Số người dân Việt Nam có tài khoản mạng xã hội 2. Tổng dân số	
52	4.9	Tỷ lệ người dân sử dụng hình thức thanh toán qua tài khoản ngân hàng, mobile banking, mobile money	Số người dân có sử dụng hình thức thanh toán qua tài khoản ngân hàng, mobile banking, mobile money trên tổng dân số	%	Tỉnh/thành phố TW	Tháng	- Điều tra khảo sát; - Dữ liệu hành chính	1. Số người áp dụng hình thức thanh toán qua tài khoản ngân hàng, mobile banking, mobile money 2. Tổng dân số	

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Khái niệm, phương pháp tính	Đơn vị tính	Phân tổ chủ yếu	Kỳ lấy số liệu	Nguồn số liệu	Số liệu cần thu thập	Kết quả đánh giá của chỉ tiêu
1	2	4	5		6	7	8	9	10
		money, ví điện tử							
53	4.10	Tỷ lệ hộ sản xuất nông nghiệp sử dụng thương mại điện tử	Là tỷ lệ giữa số hộ dân có sản xuất nông nghiệp sử dụng thương mại điện tử (có tài khoản hoặc gian hàng trên các sàn thương mại điện tử hoặc nền tảng số/cổng thông tin có tính năng thương mại điện tử; đồng thời tài khoản đó có phát sinh giao dịch trong vòng 6 tháng) trên tổng số hộ có sản xuất nông nghiệp của kỳ báo cáo	%	- Theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương - Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	6 tháng	- Điều tra khảo sát	1. Tổng số hộ dân có sản xuất nông nghiệp (nông, lâm nghiệp, thủy sản) sử dụng thương mại điện tử. 2. Tổng số hộ có sản xuất nông nghiệp.	
54	4.11	Tỷ lệ hộ kinh doanh cá thể sử dụng thương mại điện tử	Là tỷ lệ giữa số hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp sử dụng thương mại điện tử (có tài khoản hoặc gian hàng trên các sàn thương mại điện tử hoặc nền tảng số/cổng thông tin có tính năng thương mại điện tử; đồng thời tài	%	Theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Quý/Năm	- Điều tra khảo sát	1. Số hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp có sử dụng thương mại điện tử. 2. Tổng số hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp.	

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Khái niệm, phương pháp tính	Đơn vị tính	Phân tổ chủ yếu	Kỳ lấy số liệu	Nguồn số liệu	Số liệu cần thu thập	Kết quả đánh giá của chỉ tiêu
1	2	4	5		6	7	8	9	10
			khoản đó có phát sinh giao dịch trong vòng 6 tháng) trên tổng số hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp của kỳ báo cáo						
55	4.12	Tỷ lệ Hợp tác xã sử dụng thương mại điện tử	Tỷ lệ hợp tác xã sử dụng thương mại điện tử (có tài khoản bán hàng hoặc gian hàng trên các sàn thương mại điện tử hoặc nền tảng số/cổng thông tin có tính năng thương mại điện tử; đồng thời tài khoản đó có phát sinh giao dịch trong vòng 3 tháng) trên tổng số hợp tác xã	%	Phân tổ theo loại hình kinh tế của hợp tác xã	Quý/Năm	- Điều tra khảo sát	1. Hợp tác xã sử dụng thương mại điện tử. 2. Tổng số hợp tác xã.	



TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Khái niệm, phương pháp tính	Đơn vị tính	Phân tổ chủ yếu	Kỳ lấy số liệu	Nguồn số liệu	Số liệu cần thu thập	Kết quả đánh giá của chỉ tiêu
1	2	4	5		6	7	8	9	10
56	4.13	Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ sử dụng thương mại điện tử	Là tỷ lệ giữa số doanh nghiệp vừa và nhỏ sử dụng thương mại điện tử (có tài khoản bán hàng hoặc gian hàng trên các sàn thương mại điện tử hoặc nền tảng số/cổng thông tin có tính năng thương mại điện tử; đồng thời tài khoản đó có phát sinh giao dịch trong vòng 3 tháng) trên tổng số doanh nghiệp vừa và nhỏ của kỳ báo cáo.	%	Tỉnh/thành phố TW	Quý/Năm	- Điều tra khảo sát Phối hợp - Chia sẻ	1. Số doanh nghiệp vừa và nhỏ sử dụng thương mại điện tử. 2. Tổng số doanh nghiệp vừa và nhỏ.	
57	4.14	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng chữ ký điện tử, chữ ký số trong giao dịch.	Là tỷ lệ giữa số doanh nghiệp sử dụng chữ ký điện tử, chữ ký số trong giao dịch trên tổng số doanh nghiệp vừa và nhỏ của kỳ báo cáo.	%	Tỉnh/thành phố TW	Quý/Năm	- Điều tra khảo sát Phối hợp - Chia sẻ	1. Số doanh nghiệp sử dụng chữ ký điện tử, chữ ký số trong giao dịch. 2. Tổng số doanh nghiệp.	

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Khái niệm, phương pháp tính	Đơn vị tính	Phân tổ chủ yếu	Kỳ lấy số liệu	Nguồn số liệu	Số liệu cần thu thập	Kết quả đánh giá của chỉ tiêu	
1	2	4	5		6	7	8	9	10	
58	4.15	Đánh giá sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp về việc giải quyết thủ tục hành chính trực tuyến	Tỷ lệ giữa số người dân trả lời hài lòng trên tổng số người dân được hỏi	%	Tỉnh/thành phố TW	Năm	- Điều tra khảo sát;	1. Số người dân trả lời hài lòng. 2. Tổng số người dân được hỏi.		
	<b>V</b>	<b>Kỹ năng số và nguồn nhân lực kỹ thuật số</b>								
59	5.1	Tỷ lệ số người tốt nghiệp chuyên ngành kỹ thuật số	Tỷ lệ giữa số người có bằng tốt nghiệp chuyên ngành kỹ thuật số trên tổng số người tốt nghiệp từ trung cấp trở lên của các cơ sở đào tạo trên địa bàn. Chuyên ngành kỹ thuật số gồm: - Công nghệ số và kỹ thuật số; - Công nghệ thông tin và máy tính; - Công nghệ và kỹ thuật tự động hoá;	%	- Phân tổ theo các chuyên ngành kỹ thuật số - Phân tổ theo trình độ (trên ĐH, đại học - cao đẳng, trung cấp) - Tỉnh/Thành	Năm	- Điều tra khảo sát Phối hợp - Chia sẻ	1. Số người có bằng tốt nghiệp trong các trường đào tạo trên địa bàn về các chuyên ngành kỹ thuật số: tổng số và số lượng từng chuyên ngành. 2. Tổng số người tốt nghiệp trong các trường đào tạo trên địa bàn		

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Khái niệm, phương pháp tính	Đơn vị tính	Phân tổ chủ yếu	Kỳ lấy số liệu	Nguồn số liệu	Số liệu cần thu thập	Kết quả đánh giá của chỉ tiêu
1	2	4	5		6	7	8	9	10
			- Công nghệ và kỹ thuật Điện tử; - Công nghệ và kỹ thuật Viễn thông; - Công nghệ và kỹ thuật truyền thông, nghe, nhìn.						
60	5.2	Tỷ lệ lao động kỹ thuật số	Là tỷ lệ số lượng lao động kỹ thuật số trên tổng số người trong độ tuổi lao động (theo địa bàn và theo ngành, lĩnh vực), trong đó:- Lao động kỹ thuật số là người có bằng cấp/chứng chỉ chuyên ngành kỹ thuật số và đồng thời đang đảm nhiệm vị trí công việc đúng hoặc gần một trong những chuyên ngành kỹ thuật số tại thời điểm quan sát.- Chuyên ngành kỹ thuật số gồm:+ Công nghệ số và kỹ thuật số;+ Công nghệ thông tin và máy	%	- Phân tổ theo các ngành kinh tế cấp 1- Nam/nữ- Tỉnh/thành phố	Năm	- Điều tra khảo sát;- Dữ liệu hành chính	1. Số lượng lao động kỹ thuật số tại địa phương 2. Số lượng lao động kỹ thuật số trong từng ngành, lĩnh vực (theo các ngành kinh tế cấp 1. 2. Tổng số người trong độ tuổi lao động tại địa phương 3. Tổng số lao động trong các ngành kinh tế cấp 1.	

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Khái niệm, phương pháp tính	Đơn vị tính	Phân tổ chủ yếu	Kỳ lấy số liệu	Nguồn số liệu	Số liệu cần thu thập	Kết quả đánh giá của chỉ tiêu
1	2	4	5		6	7	8	9	10
			tính;+ Công nghệ và kỹ thuật tự động hoá;+ Công nghệ và kỹ thuật Điện tử;+ Công nghệ và kỹ thuật Viễn thông;+ Công nghệ và kỹ thuật truyền thông, nghe, nhìn.						
61	5.3	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng số cơ bản	Số người biết các kỹ năng cơ bản về ICT như: thao tác thư điện tử, sử dụng các phần mềm tin học văn phòng, mở tài khoản mạng xã hội và tương tác xã hội qua tài khoản đó trên tổng dân số	%	- Tỉnh/thành phố - Nam/nữ	Năm	- Điều tra khảo sát; - Dữ liệu hành chính"	1. Tổng số người biết kỹ năng cơ bản về ICT. 2. Tổng dân số trên địa bàn.	